

# THỰC TRẠNG HÌNH THÁI CƠ THỂ NỮ HỌC SINH LỨA TUỔI 7 – 11 TỈNH SƠN LA

PGS. TS. Đặng Thị Hồng Nhung<sup>1</sup>; CN. Lê Huy Phương<sup>2</sup>; ThS. Nguyễn Thị Hà<sup>3</sup>

**Tóm tắt:** Thực hiện chủ trương của Hội đồng bộ trưởng các nước ASEAN về việc xây dựng tiêu chuẩn thể chất chung cho người dân các nước ASEAN, năm 2020 Viện Khoa học Thể dục thể thao (TDTT) được giao chủ trì và khảo sát thể chất người Việt Nam từ 7 – 74 tuổi tại 3 tỉnh, thành là Sơn La, Đà Nẵng, Cần Thơ với trên 10.000 mẫu. Kết quả khảo hình thái cơ thể của nữ học sinh (HS) lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn la cho thấy hình thái cơ thể của nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La không đồng đều; sự phát triển về chiều cao có xu hướng tăng lên theo lứa tuổi, nhưng cân nặng lại có sự phát triển không tốt giữa các lứa tuổi; hầu hết chỉ số BMI ở mức độ gầy thiếu cân độ I đến gầy – thiếu cân độ III.

**Từ khóa:** hình thái cơ thể, nữ học sinh, lứa tuổi 7 - 11, tỉnh Sơn La.

**Abstract:** Implementing the policy of the ASEAN Ministerial Council on building common physical standards for people in ASEAN countries, in 2020, the Institute of Sports Science was assigned to preside over and survey the physical fitness of Vietnamese people aged 7-74 in 3 provinces and cities: Son La, Da Nang, Can Tho with over 10,000 samples. The results of the body morphology survey of female students aged 7-11 in Son La province showed that the body morphology of female students aged 7-11 in Son La province was uneven; height development tended to increase with age, but weight development was not good between ages; most BMI indexes were at the level of underweight level I to underweight level III.

**Keywords:** body morphology, female pupil, age group 7-11, Son La province.

## 1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Thực hiện kế hoạch hợp tác xây dựng APFI với các nước ASEAN, thực hiện nhiệm vụ “Khảo sát thể chất người Việt Nam theo tiêu chí của ASEAN” nhằm đánh giá thể chất và sức khỏe người dân ASEAN nói chung, người Việt Nam nói riêng, từ đó tiến tới xây dựng bộ tiêu chuẩn thể chất chung cho người dân ASEAN. Đây cũng là cơ sở để ngành TDTT xây dựng hệ thống tiêu chuẩn thể chất để làm chuẩn mực kiểm tra đánh giá năng lực thể chất của từng công dân, khuyến khích mỗi người dân tham gia tập luyện TDTT thường xuyên nhằm đạt được các tiêu chuẩn đánh giá thể chất người dân ASEAN.

Trong nội dung bài báo này, chúng tôi tiến hành đánh giá thực trạng hình thái cơ thể HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La, là lứa tuổi HS Tiểu học, có ý nghĩa thực tiễn quan trọng để các cấp, các ngành có liên quan xem xét, có giải pháp hữu hiệu, kịp thời nhằm nâng cao thể chất cho trẻ em trong quá trình sống và học tập.

Khảo sát được tiến hành với người dân ở 2 khu vực: Nông thôn và thành thị, mỗi khu vực 10 người. Các chỉ số được tiến hành kiểm tra bao gồm: Chiều cao (cm); Cân nặng (kg); BMI (kg/m<sup>2</sup>).

Quá trình nghiên cứu đã sử dụng các phương pháp: Phân tích và tổng hợp tài liệu; nhân trắc và

toán thống kê.

## 2. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÀN LUẬN

### 2.1. Thực trạng hình thái cơ thể nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La

Thực trạng hình thái cơ thể nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La được trình bày tại bảng 1.

Từ kết quả tại bảng 1 cho thấy:

- Hình thái cơ thể của nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La không đồng đều, hầu hết các chỉ số kiểm tra ở các lứa tuổi đều có Cv > 10%.

- Sự phát triển về chiều cao và cân nặng của nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La phát triển không đồng đều, chiều cao có xu hướng tăng lên theo lứa tuổi, nhưng cân nặng lại có sự phát triển không tốt giữa các lứa tuổi.

- Hầu hết chỉ số BMI của nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La ở mức độ gầy thiếu cân độ I đến gầy – thiếu cân độ III.

### 2.2. So sánh hình thái cơ thể nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La với thể chất người Việt Nam 2003

Bài báo đã tiến hành so sánh hình thái cơ thể nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La với kết quả điều tra thể chất nhân dân năm 2003 (thể chất người Việt Nam 2003). Kết quả thu được như trình bày tại bảng 2.

Từ kết quả tại bảng 2 cho thấy:

Chiều cao và cân nặng của nữ HS lứa tuổi 7 – 11

Bảng 1. Thực trạng hình thái cơ thể nữ học sinh lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La

Lứa tuổi	Khu vực	Tham số	Chỉ số		
			Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)	BMI (kg/m <sup>2</sup> )
Lứa tuổi 7	Nông thôn	$\bar{x}$	121.2	22.62	15.42
		$\pm \delta$	4.96	4.15	2.75
		Cv (%)	4.09	18.35	17.81
	Thành thị	$\bar{x}$	118.2	26.92	26.81
		$\pm \delta$	5.43	51.39	38.37
		Cv (%)	4.60	139.20	143.10
Lứa tuổi 8	Nông thôn	$\bar{x}$	121.00	19.93	13.62
		$\pm \delta$	3.13	1.31	0.84
		Cv (%)	2.58	6.55	6.16
	Thành thị	$\bar{x}$	125.55	24.66	15.60
		$\pm \delta$	6.08	4.75	2.44
		Cv (%)	4.84	19.26	15.66
Lứa tuổi 9	Nông thôn	$\bar{x}$	128.3	22.65	13.76
		$\pm \delta$	2.50	2.15	1.18
		Cv (%)	1.95	9.51	8.60
	Thành thị	$\bar{x}$	138.65	35.45	18.39
		$\pm \delta$	6.06	5.65	2.53
		Cv (%)	4.37	15.95	13.75
Lứa tuổi 10	Nông thôn	$\bar{x}$	134.35	32.55	17.84
		$\pm \delta$	6.91	7.68	3.14
		Cv (%)	5.15	23.60	17.58
	Thành thị	$\bar{x}$	133.00	29.71	16.64
		$\pm \delta$	5.75	7.67	3.19
		Cv (%)	4.33	25.82	19.20
Lứa tuổi 11	Nông thôn	$\bar{x}$	138.85	30.85	15.81
		$\pm \delta$	8.63	7.61	1.93
		Cv (%)	6.21	24.66	12.18
	Thành thị	$\bar{x}$	136.40	29.27	15.68
		$\pm \delta$	4.24	4.27	1.66
		Cv (%)	3.11	14.57	10.61

**Bảng 2. So sánh hình thái cơ thể nữ học sinh lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La với thể chất người Việt Nam 2003**

Lứa tuổi	Khu vực	Tham số	Chỉ số		
			Chiều cao (cm)	Cân nặng (kg)	BMI (kg/m <sup>2</sup> )
Lứa tuổi 7	Nông thôn	$\bar{x}$ 2020	121.2	22.62	15.42
		$\bar{x}$ 2001	116.80	19.00	13.90
		Chênh lệch	4.40	3.62	1.52
	Thành thị	$\bar{x}$ 2020	118.2	26.92	26.81
		$\bar{x}$ 2001	121.70	23.10	15.50
		Chênh lệch	- 3.50	3.82	11.31
Lứa tuổi 8	Nông thôn	$\bar{x}$ 2020	121.00	19.93	13.62
		$\bar{x}$ 2001	122.40	21.60	14.40
		Chênh lệch	- 1.40	- 1.67	- 0.78
	Thành thị	$\bar{x}$ 2020	125.55	24.66	15.60
		$\bar{x}$ 2001	127.50	26.00	15.90
		Chênh lệch	- 1.95	- 1.34	- 0.30
Lứa tuổi 9	Nông thôn	$\bar{x}$ 2020	128.3	22.65	13.76
		$\bar{x}$ 2001	126.90	23.40	14.50
		Chênh lệch	1.40	- 0.75	- 0.74
	Thành thị	$\bar{x}$ 2020	138.65	35.45	18.39
		$\bar{x}$ 2001	133.80	28.90	16.00
		Chênh lệch	4.85	6.55	2.39
Lứa tuổi 10	Nông thôn	$\bar{x}$ 2020	134.35	32.55	17.84
		$\bar{x}$ 2001	132.80	26.20	14.80
		Chênh lệch	1.55	6.35	3.04
	Thành thị	$\bar{x}$ 2020	133.00	29.71	16.64
		$\bar{x}$ 2001	138.20	31.80	16.50
		Chênh lệch	- 5.20	- 2.09	0.14
Lứa tuổi 11	Nông thôn	$\bar{x}$ 2020	138.85	30.85	15.81
		$\bar{x}$ 2001	138.10	29.40	15.30
		Chênh lệch	0.75	1.45	0.51
	Thành thị	$\bar{x}$ 2020	136.40	29.27	15.68
		$\bar{x}$ 2001	144.80	35.00	16.60
		Chênh lệch	- 8.40	- 5.73	- 0.92



Ảnh minh họa (nguồn Internet)

tỉnh Sơn La ở các lứa tuổi 7 – khu vực Nông thôn; lứa tuổi 9 - khu vực Thành thị và lứa tuổi 10 – khu vực Nông thôn là tốt hơn so với người Việt nam cùng lứa tuổi, khu vực. Còn lại ở các lứa tuổi khác, chiều cao và cân nặng của nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La thấp hơn so với người Việt nam cùng lứa tuổi và giới tính.

Kết quả này cho thấy thực trạng chưa tốt và hình thái cơ thể của nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La.

### 3. KẾT LUẬN

Từ những kết quả nghiên cứu trên, chúng tôi có một số kết luận sau:

- Hình thái cơ thể của nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La không đồng đều, hầu hết các chỉ số kiểm tra ở các lứa tuổi đều có  $C_v > 10\%$ .
- Sự phát triển về chiều cao và cân nặng của nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La phát triển không đồng đều, chiều cao có xu hướng tăng lên theo lứa tuổi, nhưng cân nặng lại có sự phát triển không tốt giữa các lứa tuổi.
- Hầu hết chỉ số BMI của nữ HS lứa tuổi 7 – 11 tỉnh Sơn La ở mức độ gầy thiếu cân độ I đến gầy – thiếu cân độ III.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Dương Nghiệp Chí, Trần Đức Dũng, Tạ Hữu Hiếu, Nguyễn Đức Văn (2004), *Đo lường thể thao*, Nxb TDTT, Hà Nội
2. Nguyễn Xuân Sinh (2012), *Giáo trình Lý luận và phương pháp nghiên cứu khoa học thể dục thể thao*, Nxb Thể dục thể thao, Hà Nội
3. Thủ tướng chính phủ (2011), *Quyết định số 641/QĐ-TTg, ngày 28 tháng 04 năm 2011 Về việc phê duyệt Đề án tổng thể phát triển thể lực, tầm vóc người Việt Nam giai đoạn 2011 – 2030*
4. Hoàng Trọng, Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), *Phân tích dữ liệu nghiên cứu với SPSS*, Tập 2, Nxb Hồng Đức
5. Viện Khoa học TDTT (2013), *Thể chất người Việt Nam từ 6 đến 60 tuổi đầu thế kỷ XXI*, Nxb TDTT, Hà Nội

*Nguồn bài báo: trích từ kết quả nhiệm vụ không thường xuyên theo chức năng năm 2020 do Viện Khoa học TDTT chủ trì với tên gọi: Khảo sát thể chất người Việt Nam theo tiêu chí của ASEAN. Nhiệm vụ đã nghiệm thu năm 2021.*

*Ngày nhận bài: 13/10/2024; Ngày duyệt đăng: 25/01/2025.*